

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH  
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 700/BVĐKT-TCKT  
V/v đề nghị gửi thư báo giá dịch  
vụ tư vấn thẩm định giá

*Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 06 năm 2026*

**Kính gửi: Các đơn vị thực hiện Thẩm định giá.**

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để lựa chọn đơn vị thực hiện tư vấn thẩm định giá Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm không trùng thầu năm 2026-2027 phục vụ khám chữa bệnh với nội dung cụ thể như sau:

**I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ, KHÁI QUÁT DỰ TOÁN MUA SẮM YÊU CẦU BÁO GIÁ TƯ VẤN:**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh
- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm không trùng thầu năm 2026-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh.
- Danh mục hàng hoá mua sắm đề nghị thẩm định giá: (có phụ lục đính kèm)
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đặng Viết Hùng. Số điện thoại: 0915221182
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Gửi theo đường bưu điện/chuyển phát về địa chỉ: Đặng Viết Hùng - Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh, số 75 Hải Thượng Lãn Ông, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.
  - Báo giá được bỏ trong túi đựng hồ sơ, bên ngoài ghi: **“Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm không trùng thầu năm 2026-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh”**.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 09 giờ ngày 18/06/2026 đến trước 16 giờ ngày 28/06/2026.
- Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày gửi báo giá.

## II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Danh mục dịch vụ tư vấn: Tư vấn thẩm định giá chi phí: Mua sắm vật tư, hóa chất, sinh phẩm không trúng thầu năm 2026-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh.
2. Hồ sơ báo giá bao gồm:
  - Bản báo giá dịch vụ tư vấn thẩm định giá.
  - Hồ sơ năng lực của đơn vị gửi báo giá.
3. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh, số 75 Hải Thượng Lãn Ông, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh.
4. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh thông báo để đơn vị được biết.

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tôn Đức Quý**

**PHỤ LỤC 02**  
**CHI TIẾT CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG KỸ THUẬT THIẾT BỊ Y TẾ**  
*(Kèm theo Công văn số 700/BVĐKT-TCKT ngày 17/06/2026)*

| STT | Tên hàng hoá  | Tên thương mại                             | Thông số kỹ thuật, cấu hình, tính năng theo báo giá  | Chủng loại (model), nhãn hiệu | Hãng sản xuất                       | Nước sản xuất/xuất xứ | Hãng chủ sở hữu | Quy cách đóng gói                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|--|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|--|-------------|----------|
| 1   | Dung dịch phụ gia buồng ủ cho máy xét nghiệm sinh hóa | Atellica CH Water Bath Additive (WBA)      | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro trong phòng chống vi khuẩn cho bề nước và ngăn chặn bong bóng bám vào cuvet<br>- Thành phần: Ethanolamine (2,5%); hexahydro-1,3,5-tris (betahydroxyethyl) triadine (10%); tergitol 15-S-9 (2,5%); natri hiđroxit (0,2%)  | 11099308                      | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Hoa Kỳ                |                 | 4 x 36 mL  | Hộp         | 15       |
| 2   | Thuốc thử xét nghiệm Kẽm                              | Zinc                                       | - Mục đích sử dụng: Thử nghiệm Zinc được sử dụng để xác định so màu trực tiếp mà không khử protein của nồng độ kẽm (Zn) trong huyết thanh và huyết tương.<br>- Thành phần: Reagent 1a đậm tốt 0,2mol/LpH8,6, các chất tạo mặt nạ đặc biệt cho sắt và đồng. Reagent 1b (viên) chất khử: axit ascorbic. Reagent 2: Phức hợp 5-Br-PAPS 1.1 mmol/L. Standard: kẽm tiêu chuẩn 200 µg / dL (30,6 µmol / L)<br>- Khoảng đo: 5.0 - 2000 µg/dL. | 10317329                      | Sentinel CH. SpA                    | Ý                     |                 | Hộp (5 x 20 ml + 1 x 10 ml + 1 x 11 ml + 1 x 5 ml) | Hộp         | 6        |
| 3   | Thuốc thử xét nghiệm Calcium_2 (CA_2)                 | Atellica CH CA_2                           | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu<br>'- Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) : Natri axetat, pH 5,9 (271 mmol/L); Arsenazo III (940 µmol/L); Chất ổn định không phản ứng<br>'- Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,0–16,0 mg/dL (0,25 – 4,00 mmol/L); Nước tiểu: 1,0–32,0 mg/dL (0,25 – 8,00 mmol/L)                            | 11097644                      | Randox Laboratories Ltd.            | Vương Quốc Anh        |                 | 4 x 2050 Tests                                     | Hộp         | 4        |
| 4   | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin       | Atellica CH Diazo Total Bilirubin (D TBil) | - Mục đích sử dụng: Hóa chất được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.  | 11537220                      | Diasys Diagnostics Systems          | Đức                   |                 | 4 x 448 Tests                                      | Hộp         | 12       |

|   |   |  |   |          |  |                   |  |                       |     |    |
|---|---|--|---|----------|--|-------------------|--|-----------------------|-----|----|
|   |   |  | - Thành phần: Thuốc thử 1 (R1)<br>23,5 mL, Dung dịch đệm phosphate<br>(50 mmol/L); NaCl (150 mmol/L). Thuốc<br>thử 2 (R2) 8,8 mL 2,4-Dichloroaniline<br>(5 mmol/L); HCl (130 mmol/L); Na-Nitrite<br>(0,5 mmol/L)<br>Khoảng đo: 0,10–25,00 mg/dL (1,71–<br>427,50 µmol/L)  |          | GMBH   |                   |  |                       |     |    |
| 5 | Dung dịch làm mát bóng đèn<br>cho máy xét nghiệm sinh hoá             | Atellica CH<br>Lamp<br>Coolant<br>(LC) | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in<br>vitro trong làm mát hệ thống quang kế<br>- Thành phần: Propylene glycol (30%)  | 11099307 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc.  | Hoa Kỳ            |  | 1 x 250<br>mL/Hộp     | Hộp | 8  |
| 6 | Thuốc thử xét nghiệm định<br>lượng Protein nước tiểu/ dịch<br>não tủy | Atellica CH<br>UCFP                    | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng<br>cho chẩn đoán in vitro nhằm định<br>lượng protein toàn phần trong nước tiểu<br>hoặc dịch não tủy người<br>'- Thành phần: Pyrogallol red (0.20 mM)<br>trong methanol (5%); sodium molybdate<br>(0.35 mM), chất hoạt động bề mặt và chất<br>bảo quản<br>'- Dải đo: 6.0–250.0 mg/dL (60–2500 mg/L) | 11097543 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc.  | Hoa Kỳ            |  | 4 x 370<br>Tests/Hộp  | Hộp | 6  |
| 7 | Thuốc thử xét nghiệm định<br>lượng Microalbumin                       | Atellica CH<br>µALB_2                  | - Mục đích sử dụng: Hoá chất được dùng<br>cho chẩn đoán in vitro trong quá trình định<br>lượng albumin trong nước tiểu<br>- Thành phần:<br>+ Thuốc thử 1 (R1): Polyethylene glycol<br>(6%); natri azit (0,09%);<br>+ Thuốc thử 2 (R2): Kháng thể kháng<br>albumin người (dê); natri azit (0,09%)<br>- Dải đo: 0,3–38,0 mg/dL (3–380 mg/L) | 11097610 | Randox<br>Laboratori<br>es Ltd.                    | Vương<br>Quốc Anh |  | 4 x 210<br>Tests/Hộp  | Hộp | 10 |
| 8 | Chất hiệu chuẩn cho xét<br>nghiệm Ferritin và Vitamin<br>B12          | Atellica IM<br>Calibrator<br>C (CAL C) | - Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng<br>cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các<br>xét nghiệm VB12 và Ferritin<br>- Thành phần: Bột đông khô. Sau khi hoàn<br>nguyên, nồng độ vitamin B12 và ferritin cao<br>hoặc thấp; HSA có chất đệm  | 10995506 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc.  | Hoa Kỳ            |  | 2 x 2 x 5 ml          | Hộp | 4  |
| 9 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm<br>định lượng AMH                       | Atellica IM<br>AMH QC                  | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn<br>đoán in vitro trong việc theo dõi độ chụm<br>và độ chính xác của xét nghiệm Anti-<br>Müllerian Hormone (AMH)<br>- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng   | 11205265 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc./ | Hoa Kỳ            |  | Hộp (3 x 2<br>x 2 ml) | Hộp | 4  |

|    |   |                                       |  |          |                                     |          |  |              |     |     |
|----|---|---------------------------------------|--|----------|-------------------------------------|----------|--|--------------|-----|-----|
|    |   |                                       | độ kháng nguyên AMH khác nhau (bò) trong huyết tương ở người đã tách fibrin, natri azit (< 0,1%); chất bảo quản  |          | Hoa Kỳ                              |          |  |              |     |     |
| 10 | Dung dịch pha loãng xét nghiệm Insulin                                | Atellica IM Insulin Diluent (IRI DIL) | - Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu<br>- Thành phần: Dung dịch muối đệm; casein; kali thioxianat (3,89%); natri azit (< 0,1%); chất bảo quản   | 10995630 | Minaris Medical Co. Ltd.            | Nhật Bản |  | 2 x 10 mL    | Hộp | 4   |
| 11 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin                                | Atellica IM IRI CAL                   | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm insulin<br>- Thành phần: Nồng độ insulin thấp hoặc cao; nước muối có chất đệm; casein; kali thioxianat (3,89%); natri azit (< 0,1%); chất bảo quản  | 10995629 | Minaris Medical Co. Ltd.            | Nhật Bản |  | 2 x 2 x 1 mL | Hộp | 4   |
| 12 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol và PRGE                       | Atellica IM CAL E                     | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm Cor và PRGE.<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ cortisol cao hoặc thấp, progesterone và testosterone; huyết tương người;   | 10995512 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Hoa Kỳ   |  | 2 x 2 x 2 mL | Hộp | 4   |
| 13 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin      | Atellica IM aTgII                     | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng tự kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh, huyết tương người<br>- Thành phần: Gói thuốc thử chính:<br>+Thuốc thử Lite: Thyroglobulin ở người được dán nhãn bằng este acridinium (~1,2 µg/mL);<br>+Pha rắn: Thyroglobulin ở người được gắn được liên kết với các phân tử thuận từ phủ streptavidin (~0,6 mg/mL);<br>+ Gói thuốc thử phụ: Huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit<br>- Khoảng đo: 1,3–1000 IU/mL | 11201759 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Hoa Kỳ   |  | 100 Tests    | Hộp | 48  |
| 14 | Thuốc thử xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) | Atellica IM TSH3ULII                  | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và lithium heparin)<br>'- Thành phần: Gói thuốc thử chính Atellica IM TSH3 UL ReadyPack®  | 11208706 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Hoa Kỳ   |  | 130 Tests    | Hộp | 250 |

|    |   |  |   |          |                                     |        |  |              |     |   |
|----|---|--|---|----------|-------------------------------------|--------|--|--------------|-----|---|
|    |   |  | <p>'+ Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm; Globulin gamma của bò; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản</p> <p>'+ Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>'+ Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>'+ Chất hiệu chuẩn: gồm chất đệm; huyết thanh ngựa; natri azit (&lt; 0,1%); các chất bảo quản</p> <p>+ Dung dịch pha loãng từ Huyết thanh ngựa.</p> <p>'- Khoảng đo: 0.010–150.000 µIU/mL (mIU/L)</p> |          |                                     |        |  |              |     |   |
| 15 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể kháng thyroglobulin | Atellica IM aTgII QC                   | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm Anti-Thyroglobin II (aTgII)</p> <p>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, chất đệm; nồng độ thấp và cao của kháng thyroglobulin người đơn dòng ở chuột; huyết thanh dê; huyết thanh chuột; natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</p>   | 11201752 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Hoa Kỳ |  | 2 x 3 x 1 ml | Hộp | 4 |
| 16 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm Procalcitonin                    | Atellica BRAHMS Procalcitonin (PCT) QC | <p>- Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PCT</p> <p>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, các nồng độ rPCT khác nhau; huyết tương người đã xử lý; chất bảo quản</p>  | 11202700 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. | Hoa Kỳ |  | 2 x 2 x 2 mL | Hộp | 4 |
| 17 | Dung dịch pha loãng xét nghiệm Total hcG                                  | Atellica IM Total hCG Diluent          | <p>-Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu</p> <p>-Thành phần: Huyết thanh ngựa có chất đệm đã qua xử lý nhiệt; EDTA; natri azit (&lt;</p>   | 10995691 | Siemens Healthcare                  | Hoa Kỳ |  | 2 x 25 mL    | Hộp | 8 |

|    |  |   |  |          |                                      |        |  |               |     |    |
|----|--|---|--|----------|--------------------------------------|--------|--|---------------|-----|----|
|    |  | (ThCG DIL)                                | 0,1%); các chất bảo quản   |          | Diagnosti cs Inc.                    |        |  |               |     |    |
| 18 | Gói hút ẩm   | Humidity Pack (5 packs)                   | Gói tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử trên máy xét nghiệm miễn dịch  | 11313505 | Siemens Healthcare Diagnosti cs Inc. | Hoa Kỳ |  | 1 x 5 gói     | Hộp | 8  |
| 19 | Dung dịch pha loãng 11                                     | Atellica IM Multi-Diluent 11              | -Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu<br>'-Thành phần: Dung dịch đệm Tris; huyết thanh dê; các chất ổn định protein; các chất bảo quản  | 10995642 | Siemens Healthcare Diagnosti cs Inc. | Hoa Kỳ |  | 2 x 5 mL/Hộp  | Hộp | 2  |
| 20 | Dung dịch pha loãng 13                                     | Atellica IM Multi-Diluent 13              | -Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu<br>'-Thành phần: Chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; natri azit (< 0,1%)   | 10995643 | Siemens Healthcare Diagnosti cs Inc. | Hoa Kỳ |  | 2 x 10 mL/Hộp | Hộp | 2  |
| 21 | Dung dịch rửa kim 3  | Atellica IM Ancillary Probe Wash 3 (APW3) | -Mục đích: Dung dịch rửa đầu dò<br>'-Thành phần: Nước muối đệm phosphat; natri azit (< 0,1%); chất hoạt tính bề mặt  | 10998580 | Siemens Healthcare Diagnosti cs Inc. | Hoa Kỳ |  | 2 x 25 mL/Hộp | Hộp | 6  |
| 22 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D toàn phần | Atellica IM VitD                          | - Mục đích sử dụng: dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng 25(OH)vitamin D toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, lithium heparin và natri heparin) - Thành phần: Gói thuốc thử chính:<br>-Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng 25(OH)vitamin D đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester (~0,8 µg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; - Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được phủ bằng các hạt thuận từ (~0,60 mg/mL) trong chất đệm; albumin huyết thanh bò; -Thuốc thử phụ: Vitamin D-analog tương hợp với fluorescein (~0,2 µg/mL) và 1-anilinonaphthalene-8-sulfonic acid trong chất đệm; Gói thuốc thử phụ : Chất chống dính trong dung dịch muối đệm; CAL: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết tương người có chất đệm đã khử xơ; | 10995719 | Siemens Healthcare Diagnosti cs Inc. | Hoa Kỳ |  | Hộp 100 test  | Hộp | 10 |

|    |  |                                     |  |          |   |        |  |                       |     |    |
|----|--|-------------------------------------|--|----------|---|--------|--|-----------------------|-----|----|
|    |  |                                     | albumin huyết thanh bò; cholesterol; -<br>Khoảng đo: 4,20–150,00 ng/mL (10,50–<br>375,00 nmol/L)   |          |   |        |  |                       |     |    |
| 23 | Vật liệu kiểm soát chất lượng<br>xét nghiệm Vitamin D toàn<br>phần (VitD QC) | Atellica IM<br>VitD QC              | -Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn<br>đoán in vitro trong khi theo dõi độ chụm và<br>độ chính xác của xét nghiệm VitD -Thành<br>phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng<br>độ 25(OH)vitamin D cao hoặc thấp; huyết<br>tương người có chất đệp, đã khử xơ với<br>albumin huyết thanh bò; cholesterol   | 10995724 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc. | Hoa Kỳ |  | Hộp (3 x 2<br>x 2 ml) | Hộp | 2  |
| 24 | Thuốc thử xét nghiệm định<br>lượng testosterone toàn phần                    | Atellica IM<br>TSTII                | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn<br>đoán in vitro trong quá trình định lượng<br>testosterone toàn phần (gắn kết và không<br>gắn kết) trong huyết thanh và huyết tương<br>người<br>'- Thành phần: Gói thuốc thử chính<br>'+ Thuốc thử Lite: Hapten được gắn nhãn<br>acridinium ester (36 µg/mL) trong dung<br>dịch muối đệp; chất bảo quản<br>'+ Pha rắn: Hạt latex phủ streptavidin (0,33<br>g/L) trong dung dịch muối đệp; chất bảo<br>quản<br>'+ Gói thuốc thử phụ: Chất giải phóng: Chất<br>giải phóng steroid (0,4 µg/mL); kháng thể<br>kháng testosterone đơn dòng ở cừu, được<br>gắn biotin (27 µg/L) trong dung dịch muối<br>đệp; chất bảo quản<br>'+ Chất hiệu chuẩn: đông khô. Sau khi hoàn<br>nguyên, testosterone loại USP nồng độ cao<br>hoặc thấp được pha thêm vào huyết tương<br>người đã tách fibrin, tách bằng than hoạt<br>tính; natri azit (0,1%); chất bảo quản;<br>'- Khoảng đo: 7,00–1500,00 ng/dL (0,24–<br>52,05 nmol/L) | 10995708 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc. | Hoa Kỳ |  | 100<br>tests/Hộp      | Hộp | 10 |
| 25 | Dung dịch pha loãng 10 dùng<br>cho máy xét nghiệm miễn<br>dịch               | Atellica IM<br>Multi-<br>Diluent 10 | - Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu<br>'- Thành phần: Dung dịch đệp Tris;<br>albumin huyết thanh bò; huyết thanh dê;<br>huyết thanh chuột; natri azit (< 0,1%); chất<br>bảo quản   | 10995640 | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc. | Hoa Kỳ |  | 2 x 5<br>mL/Hộp       | Hộp | 6  |
| 26 | Dung dịch pha loãng 3 dùng<br>cho máy xét nghiệm miễn<br>dịch                | Atellica IM<br>Multi-<br>Diluent 3  | -Mục đích: Dùng để pha loãng mẫu -Thành<br>phần: Huyết tương người; natri azit (0,1%)  | 10995645 | Siemens<br>Healthcar<br>e                         | Hoa Kỳ |  | 2 x 5<br>mL/Hộp       | Hộp | 6  |

|    |  |  |  |          |   |        |   |                  |      |       |
|----|--|--|--|----------|---|--------|---|------------------|------|-------|
|    |  |  |  |          | Diagnosti<br>cs Inc.                                      |        |   |                  |      |       |
| 27 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG               | Atellica IM Calibrator B (CAL B)                         | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn các xét nghiệm sau đây: Dig, FSH, LH, PRL và ThCG<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ digoxin cao hoặc thấp, hormone kích thích nang trứng (FSH), hormone kích thích thể vàng (LH), hormone tiết sữa, gonadotropin kích thích tổ màng đệm ở người (hCG) và TSH; huyết thanh ngựa; chất ổn định protein; natri azit (< 0,1%); chất bảo quản | 10995503 | Siemens Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc.            | Hoa Kỳ |   | 2 x 2 x 5 mL/Hộp | Hộp  | 1     |
| 28 | Dung dịch pha loãng xét nghiệm Enhanced Estradiol                          | Atellica IM Enhanced Estradiol Diluent (eE2 DIL)         | - Mục đích: Dung dịch pha loãng mẫu<br>- Thành phần: Chất đệm; albumin huyết thanh bò; các chất bảo quản   | 10995563 | Siemens Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc.            | Hoa Kỳ |   | 2 x 5 mL/Hộp     | Hộp  | 4     |
| 29 | Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm hormone tuyến cận giáp nguyên vẹn | Atellica IM PTH QC                                       | - Mục đích sử dụng: được dùng cho chẩn đoán in vitro khi theo dõi độ chụm và độ chính xác của xét nghiệm PTH .<br>- Thành phần: đông khô. Sau khi hoàn nguyên, peptide tổng hợp PTH nguyên vẹn ở các nồng độ khác nhau; dung dịch muối đệm; huyết tương EDTA người (10%); chất ức chế serine protease  | 10995626 | Siemens Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc./<br>Hoa Kỳ | Hoa Kỳ |   | 3x2x1ml          | Hộp  | 2     |
| 30 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ung thư biểu mô tế bào vảy                      | Atellica IM Squamous Cell Carcinoma Calibrator (SCC CAL) | - Mục đích sử dụng: Chất hiệu chuẩn ung thư tế bào vảy Atellica® IM (SCC CAL) chỉ dùng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn xét nghiệm Ung thư tế bào vảy Atellica® IM bằng máy phân tích Atellica® IM.<br>- Thành phần: 2,0 mL/lọ Kháng nguyên SCCA1 trong dung dịch đệm chứa albumin huyết thanh bò, chất bảo quản  | 11553961 | Fujirebio Europe N.V.                                     | Bi     |   | 2 x 2 x 2ml      | Hộp  | 2     |
| 31 | Que thử xét nghiệm định tính Morphine                                      | MOP300 Rapid Test Dipstick (Urine)                       | Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Ngưỡng phát hiện 300 ng/ml. Độ nhạy > 99%. Xuất xứ G7  | DMO-101  | Citest Diagnosti<br>cs Inc/<br>Canada                     | Canada | Citest Diagnosti<br>cs Inc/<br>Canad<br>a | 50 test/ Hộp     | Test | 3.000 |

|    |   |   |   |           |   |                |   |              |      |       |
|----|---|---|---|-----------|---|----------------|---|--------------|------|-------|
| 32 | Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroin   | AMP/THC/MOP/COD/Heroin  | - Xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính nhiều loại ma túy, chất chuyển hóa thuốc và rượu ở nồng độ ngưỡng sau trong nước tiểu: MOP 300ng/ml; AMP 500ng/ml; THC 50ng/ml; COD 300ng/ml; HER 10ng/ml. Thành phần: Chứa các hạt liên kết kháng thể đơn dòng chuột và các liên hợp thuốc -Protein tương ứng. Một kháng thể dê được sử dụng trong mỗi vạch chứng. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%. Độ chính xác: AMP: 99.925%; COD: 99.9%; THC: 99.92%; MOP: 99.93%; 6-MAM (Heroin): 99.9%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | GBDOA-154 | Zhejiang Orient Gene Biotech Co., Ltd/ Trung Quốc | Trung Quốc     | Zhejiang Orient Gene Biotech Co., Ltd/ Trung Quốc | 25 test/ hộp | Test | 6.000 |
| 33 | Xy lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hóa sinh   | R Syringe   | Được làm bằng nhựa, kim loại. Dùng cho ống tiêm rửa bên trong đầu dò thuốc thử và đầu dò mẫu. Chiều dài 12,1cm (+/-6,1mm), chiều rộng 3,5cm (+/-1,8mm), đường kính trên cùng 2,4cm (+/-1,2mm), đường kính dưới cùng 2,2cm (+/-1,1mm)  | B69039    | Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản            | Nhật Bản       | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                         | 1 cái        | Cái  | 5     |
| 34 | Chất chuẩn TSH (3rd IS)   | ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATORS                                 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 µIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL   | B63285    | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                         | Mỹ             | Immuno Tech SAS, Pháp                             | 6x2.5mL /Hộp | Hộp  | 12    |
| 35 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số xét nghiệm miễn dịch 3 mức nồng độ thấp, trung bình, cao | Immunoassay Premium Plus -Tri-Level (IA Premium Plus 1,2 and 3) | Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA  | IA3112    | Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh           | Vương Quốc Anh | Randox Laboratories Ltd, Vương Quốc Anh           | 12x5ml /Hộp  | Hộp  | 15    |
| 36 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D   | ACCESS 25(OH) VITAMIN D TOTAL                                   | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính:  | A98857    | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                         | Mỹ             | Beckman Coulter, Inc.,                            | 6x1.4mL /Hộp | Hộp  | 7     |

|    |  |  |   |         |                                      |        |                             |                         |     |    |
|----|--|--|---|---------|--------------------------------------|--------|-----------------------------|-------------------------|-----|----|
|    |  | CALIBRA TORS                           | Huyết thanh người, natri azit, ProClin, vitamin D 25(OH) với nồng độ xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL  |         |                                      |        | Mỹ                          |                         |     |    |
| 37 | Chất chuẩn CEA                                     | ACCESS CEA CALIBRA TORS                | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL  | 33205   | BIO-RAD, Pháp                        | Pháp   | Beckman Coulter, Inc., Mỹ   | 6x2.5mL /Hộp            | Hộp | 9  |
| 38 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                    | CK (NAC)                               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥ 4,0 kU/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test | OSR6179 | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len | Ai-len | Beckman Coulter, Inc., Mỹ   | 4x22ml+4x4ml+4x6ml /Hộp | Hộp | 35 |
| 39 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 | MAS Liquid Assayed Immunoassay Control | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể   | LIG-202 | Microgenics Corporation, Mỹ          | Mỹ     | Microgenics Corporation, Mỹ | 6 x 5 ml /Hộp           | Hộp | 7  |
| 40 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 | MAS Liquid Assayed Immunoassay Control | Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được   | LIG-303 | Microgenics Corporation, Mỹ          | Mỹ     | Microgenics Corporation, Mỹ | 6 x 5 ml /Hộp           | Hộp | 7  |

|    |   |                                      |   |              |  |             |                              |                  |     |    |
|----|---|--------------------------------------|---|--------------|--|-------------|------------------------------|------------------|-----|----|
|    |   | ay Control                           | chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể   |              |  |             |                              |                  |     |    |
| 41 | Chất chuẩn iPTH                             | ACCESS INTACT PTH (iPTH) CALIBRATORS | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền protein (bò), ProClin, đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 10, 60, 300, 1500 và 3500 pg/mL   | A16953       | Immunotech SAS, Pháp                   | Pháp        | Beckman Coulter, Inc., Mỹ    | 2x4mL+6x1mL /Hộp | Hộp | 7  |
| 42 | Định lượng iPTH                             | ACCESS INTACT PTH (iPTH)             | Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH trong huyết tương và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí gắn (kiểu "sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 1-3500 pg/mL [0,1-371 pmol/L]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng PTH được phân tán trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, dung dịch khóa ACE, protein (chuột, dê), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiềm | A16972       | Beckman Coulter, Inc., Mỹ              | Mỹ          | Beckman Coulter, Inc., Mỹ    | 2x50test /Hộp    | Hộp | 46 |
| 43 | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH | G6PDH CONTROLS                       | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: có chứa G6PDH   | 18083        | BioSystems S.A., Tây Ban Nha           | Tây Ban Nha | BioSystems S.A., Tây Ban Nha | 2x0,5mL /Hộp     | Hộp | 10 |
| 45 | Imipenem IPM 10 mcg                         | Imipenem                             | Khoanh giấy Imipenem có nồng độ 10 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong lọ, mỗi lọ gồm 50 khoanh.<br>Bảo quản: -20°C, trong điều kiện khô ráo.  | SD073-5X50DS | HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ |             |                              | Hộp 5x50 khoanh  | Hộp | 10 |
| 46 | Erythromycin E 15 mcg                       | Erythromycin                         | Khoanh giấy Erythromycin có nồng độ 15 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi   | SD013-5CT    | HiMedia Laboratories                   |             |                              | Hộp 5x50 khoanh  | Hộp | 5  |

|    |                              |                     |   |             |  |  |  |                 |     |    |
|----|------------------------------|---------------------|---|-------------|--|--|--|-----------------|-----|----|
|    |                              |                     | <p>khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby.<br/> Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh.<br/> Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.</p>   |             | es Pvt. Ltd. - Ấn Độ                   |  |  |                 |     |    |
| 47 | Ciprofloxacin CIP 5 mcg      | Ciprofloxacin       | <p>Khoanh giấy Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby.<br/> Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh.<br/> Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.</p>   | SD060-5CT   | HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ |  |  | Hộp 5x50 khoanh | Hộp | 10 |
| 48 | Chloramphenicol C 30 mcg     | Chloramphenicol     | <p>Khoanh giấy Chloramphenicol có nồng độ 30µg dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi khuẩn theo phương pháp Bauer-Kirby.<br/> Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh.<br/> Bảo quản: -20°C đến +8°C</p>   | SD006-5CT   | HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ |  |  | Hộp 5x50 khoanh | Hộp | 3  |
| 49 | Môi trường làm kháng sinh đồ | Mueller Hinton Agar | <p>Môi trường được khuyến dùng để xác định tính nhạy cảm của vi sinh vật với kháng sinh được phân lập từ các mẫu lâm sàng.<br/> Thành phần:<br/> HM infusion B from # 300.0 g/lit<br/> Acicase ## 17.5 g/lit<br/> Starch 1.5 g/lit<br/> Agar 17.0 g/lit<br/> Final pH ( at 25°C) 7.3±0.1<br/> Bảo quản ở 10-30°C và môi trường đã chuẩn bị ở 20-30°C<br/> Có chứng nhận IVD</p> | M173-500G   | HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ |  |  | Hộp 500G        | Hộp | 15 |
| 50 | Môi trường tạo màu cấy tiêu  | HiCrome™ UTI Agar   | <p>Môi trường được khuyến cáo dùng để xác định và định danh sơ bộ các vi khuẩn gây nhiễm trùng đường niệu.<br/> Thành phần:<br/> Peptone 15.0 g/lit<br/> Chromogenic mixture 26.8 g/lit<br/> Agar 15.0 g/lit<br/> Final pH ( at 25°C) 6.8±0.2<br/> Bảo quản ở 15- 25°C môi trường đã chuẩn</p>  | M1353R-500G | HiMedia Laboratories Pvt. Ltd. - Ấn Độ |  |  | Hộp 500G        | Hộp | 30 |

|    |   |   |   |                 |   |          |  |                         |     |     |
|----|---|---|---|-----------------|---|----------|--|-------------------------|-----|-----|
|    |   |   | bị ở 2-8°C<br>Có chứng nhận IVD   |                 |   |          |  |                         |     |     |
| 51 | Môi trường chọn lọc phân biệt để phân lập Candida   | HiCrome™<br>Candida<br>Differential<br>Agar                           | HiCrome™ Candida Differential Agar Base là môi trường chọn lọc và phân biệt để phân lập và xác định nhanh chóng các loài Candida từ môi trường nuôi cấy hỗn hợp từ các mẫu lâm sàng và phi lâm sàng.<br>Bột chảy đồng nhất từ kem đến màu be<br>Thành phần: gam/lit<br>Peptone 4.000<br>Chromogenic mixture 13.600<br>Agar 13.600<br>Final pH ( at 25°C) 6.0±0.2<br>Bảo quản ở nhiệt độ phòng.<br>Có chứng nhận IVD | M1297A-<br>500G | HiMedia<br>Laboratori<br>es Pvt.<br>Ltd. - Ấn<br>Độ |          |  | Hộp 500G                | Hộp | 1   |
| 55 | Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu                    | Cleanac<br>810 / MK-<br>810W  | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Trạng thái vật lý: chất lỏng<br>Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá<br>Mùi: khó chịu (clo)<br>Độ pH: 10 đến 13<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%,<br>Sodium hydroxide <0.5%<br>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C<br>Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần<br>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE. Có FSC các nước G7                             |                 | Nihon<br>Kohden<br>Tomioka<br>Corporati<br>on       | Nhật Bản |  | 3 x 15mL/<br>Hộp        | Hộp | 30  |
| 56 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích tế bào máu              | ADVIA<br>120/<br>ADVIA<br>2120/<br>ADVIA<br>2120i<br>SHEATH/<br>RINSE | Thành phần: Chất bảo quản, đệm, chất hoạt động bề mặt   |                 | Fisher<br>Diagnosti<br>cs/ Hoa<br>Kỳ                |          | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc./<br>Hoa Kỳ | Can 20 L                | CAN | 150 |
| 57 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tạo dòng cho phân tích các thành phần bạch cầu | ADVIA<br>120/<br>ADVIA<br>2120/<br>ADVIA<br>2120i                     | - Thành phần: Propylen glycol 4.06 mol/L,<br>chất hoạt động bề mặt "  |                 | Fisher<br>Diagnosti<br>cs/ Hoa<br>Kỳ                |          | Siemens<br>Healthcar<br>e<br>Diagnosti<br>cs Inc./<br>Hoa Kỳ | Hộp (4 lọ x<br>2725 ml) | Hộp | 65  |

|    |  |  |   |  |                            |   |  |  |     |    |
|----|--|--|---|--|----------------------------|---|--|--|-----|----|
|    |  | PEROX SHEATH   |   |  |                            |   |  |  |     |    |
| 58 | Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học  | ADVIA 120/2120/2120i EZ WASH                                     | - Thành phần: Natri hydroxide, 2-(2-ethoxyethoxy)ethanol, chất hoạt động bề mặt   |  | Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ |  | Hộp (2 lọ x 1620 ml)   | Hộp | 65 |
| 59 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân thành phần bạch cầu   | ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i DIFF TIMEPAC                  | - Thành phần:<br>+ Perox 1: natri dodecyl sulfate, sorbitol, natri clorid, formaldehyde, BRIJ-35, đệm<br>+ Perox 2: 4-clo-1-naphthol, diethylene glycol<br>+ Perox 3: chất ổn định, hydrogen peroxide,<br>+ Perox sheath: Propylene glycol, chất hoạt động bề mặt                                 |  | Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ |  | Hộp (2 lọ x 650 ml, 2 lọ x 575 ml, 2 lọ x 585 ml, 2 lọ x 2725 ml)  | Hộp | 45 |
| 60 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để phân tích hồng cầu, tiểu cầu và bạch cầu  | ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i CN-FREE CBC TIMEPAC           | - Thành phần: + Defoamer: dung dịch silicone + RBC/PLT: Natri dodecyl sulfate, dinatri EDTA dihydrate, tetranatri EDTA dihydrate, natri clorid, glutaraldehyde, đệm<br>+ Baso: acid hydroclorid, Phthalic acid, chất bảo quản, chất hoạt động bề mặt + CN-free<br>HGB: Dimethyl laurylamide oxide |  | Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ |  | Hộp (1 lọ x 75 ml, 2 lọ x 2700 ml, 2 lọ x 1100 ml, 2 lọ x 1100 ml) | Hộp | 45 |
| 61 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để đo hồng cầu lưới  | ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i autoRETIC                     | - Thành phần: oxazine 750, đệm, N-tetradecyl-N,N-dimethyl-3-ammonio-1-propane sulfonate, N,N-dimethylformamide  |  | Fisher Diagnostics/ Hoa Kỳ | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ |  | Hộp (1 lọ x 820 ml)  | Hộp | 45 |
| 62 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học (bao gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bình thường | ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3-in-1 TESTpoint NORM CONTROL | - Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản<br>- Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày  |  | Streck LLC/ Hoa Kỳ         | Siemens Healthcare Diagnostics Inc./ Hoa Kỳ |  | Hộp (4 lọ x 4 ml)  | Hộp | 65 |
| 63 | Hóa chất dùng cho máy phân   | ADVIA  | - Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu   |  | Streck                     | Siemens                                     |  | Hộp (4 lọ x  | Hộp | 65 |

|    |  |   |   |       |  |  |  |   |     |     |
|----|--|---|---|-------|--|--|--|---|-----|-----|
|    | tích huyết học để kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bất thường 1                            | 120/<br>ADVIA<br>2120/<br>ADVIA<br>2120i<br>3·in·1<br>TESTpoint<br>ABN1<br>CONTROL          | của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản<br>- Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày  |       | LLC/ Hoa Kỳ                                | Healthcare<br>Diagnostics Inc./<br>Hoa Kỳ            |  | 4 ml)   |     |     |
| 64 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học gồm cả thông số hồng cầu lưới) mức bất thường 2 | ADVIA<br>120/<br>ADVIA<br>2120/<br>ADVIA<br>2120i<br>3·in·1<br>TESTpoint<br>ABN2<br>CONTROL | - Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người, tiểu cầu mô phỏng và hồng cầu lưới mô phỏng trong môi trường chứa chất bảo quản<br>- Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày  |       | Streck<br>LLC/ Hoa Kỳ                      | Siemens<br>Healthcare<br>Diagnostics Inc./<br>Hoa Kỳ |  | Hộp (4 lọ x 4 ml)                               | Hộp | 65  |
| 65 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để xét nghiệm dịch não tủy   | ADVIA<br>120/<br>ADVIA<br>2120/<br>ADVIA<br>2120i CSF<br>REAGENT                            | - Thành phần: Formaldehyde, Glutaraldehyde, dung dịch đệm và chất hoạt động bề mặt  |       | Streck<br>LLC/ Hoa Kỳ                      | Siemens<br>Healthcare<br>Diagnostics Inc./<br>Hoa Kỳ |  | Hộp (1 lọ x 8 ml)                               | Hộp | 80  |
| 66 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để kiểm chuẩn xét nghiệm dịch não tủy  | ADVIA<br>120/<br>ADVIA<br>2120/<br>ADVIA<br>2120i<br>TESTpoint                              | - Thành phần: Tế bào hồng cầu và bạch cầu của người trong môi trường chứa chất bảo quản   |       | Streck<br>LLC/ Hoa Kỳ                      | Siemens<br>Healthcare<br>Diagnostics Inc./<br>Hoa Kỳ |  | Hộp (2 lọ x 3 ml)                               | Hộp | 20  |
| 67 | Hóa chất xét nghiệm APTT   | 00597<br>STA - C.K.<br>Prest 5  | - Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, đông khô; dung dịch đệm kaolin (5mg/ml), lọ 5ml.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | 597   | DIAGNO<br>STICA<br>STAGO<br>S.A.S/<br>Pháp | Pháp   | DIAG<br>NOSTI<br>CA<br>STAG<br>O<br>S.A.S/<br>Pháp | Hộp/ 6 x 5 ml đồng khô + 6 x 5 ml dung dịch đệm | Hộp | 100 |
| 68 | Hóa chất xét nghiệm PT   | 01164<br>STA -  | Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động.   | 01164 | DIAGNO<br>STICA                            | Pháp   | DIAG<br>NOSTI                                      | Hộp/ 12 x 10 ml đồng                            | Hộp | 100 |

|    |  |                          |  |       |                               |      |                               |                                |     |    |
|----|--|--------------------------|--|-------|-------------------------------|------|-------------------------------|--------------------------------|-----|----|
|    |  | NeoPTimal 10             | - Thuốc thử 1: Chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. Thuốc thử 2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Không bị ảnh hưởng với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp (lên đến 342 $\mu$ mol/L), bilirubin không liên hợp (lên đến 342 $\mu$ mol/L) và triglycerid (lên đến 37 mmol/L).<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016   |       | STAGO S.A.S/ Pháp             |      | CA STAGO S.A.S/ Pháp          | khô + 12 x 10 ml dung dịch đậm |     |    |
| 69 | Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen         | 00673 STA - Liquid Fib   | Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người bằng phương pháp Clauss. Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Giới hạn đo: 0.4 - 12.0 (g/l). Kết quả Fib không bị nhiễu bởi các thông số HIL như với hemoglobin (lên đến 2 g/L), bilirubin liên hợp, bilirubin không liên hợp (lên đến 0.2 g/L) và triglycerid (lên đến 22.9 g/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | 00673 | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp | Pháp | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp | Hộp/ 12 x 4 ml                 | Hộp | 30 |
| 70 | Hóa chất xét nghiệm TT                 | 00611 STA - Thrombin 2   | Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin - Thành phần: Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016   | 00611 | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp | Pháp | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp | Hộp/ 12 x 2 ml                 | Hộp | 20 |
| 71 | Hóa chất đệm cho xét nghiệm Fibrinogen | 00360 STA - Owren-Koller | Dung dịch đệm dùng pha loãng cho thuốc thử và mẫu bệnh nhân trong các xét nghiệm đông máu. pH khoảng 7.35.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016   | 00360 | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp | Pháp | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/ Pháp | Hộp/ 24 x 15 ml                | Hộp | 20 |
| 72 | Hóa chất đệm cho xét nghiệm APTT       | 00367 STA - CaCl2 0.025M | Dùng cho các xét nghiệm đông máu APTT hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh.<br>- Thành phần: Dung dịch lỏng Canxi Clorua   | 00367 | DIAGNOSTICA STAGO S.A.S/      | Pháp | DIAGNOSTICA STAGO             | Hộp/ 24 x 15 ml                | Hộp | 30 |

|    |   |   |   |       |  |      |  |  |     |    |
|----|---|---|---|-------|--|------|--|--|-----|----|
|    |   |   | 0.025 M. chứa chất bảo quản natri Azide (< 1g/L).<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016   |       | Pháp                                       |      | O<br>S.A.S/<br>Pháp                                |  |     |    |
| 73 | Dung dịch rửa đầu kim   | 00975<br>STA -<br>Desorb U                  | Dung dịch khử nhiễm, chứa kali hydroxide (KOH < 1 %).<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016   | 00975 | DIAGNO<br>STICA<br>STAGO<br>S.A.S/<br>Pháp | Pháp | DIAG<br>NOSTI<br>CA<br>STAG<br>O<br>S.A.S/<br>Pháp | Hộp/ 24 x<br>15ml  | Hộp | 70 |
| 74 | Dung dịch rửa pha loãng đông máu                                    | 00973<br>STA -<br>Cleaner<br>Solution       | Dung dịch rửa pha sẵn. Thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong nước<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016   | 00973 | DIAGNO<br>STICA<br>STAGO<br>S.A.S/<br>Pháp | Pháp | DIAG<br>NOSTI<br>CA<br>STAG<br>O<br>S.A.S/<br>Pháp | Thùng/ 6 x<br>2500 ml                                    | Hộp | 60 |
| 75 | Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức bình thường và bất thường | 00554 STA<br>- Routine<br>QC 2 ml           | Huyết tương bình thường và bất thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016  | 00554 | DIAGNO<br>STICA<br>STAGO<br>S.A.S/<br>Pháp | Pháp | DIAG<br>NOSTI<br>CA<br>STAG<br>O<br>S.A.S/<br>Pháp | Hộp/ 12 x 2<br>x 2ml                                     | Hộp | 30 |
| 76 | Chất thử xét nghiệm D-Dimer   | 00662 STA<br>- Liatest D-<br>Di Plus        | Thành phần:<br>+ Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể, đóng gói 6 lọ x 5 ml/ hộp.<br>+ Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người, đóng gói 6 lọ x 6 ml/ hộp. | 00662 | DIAGNO<br>STICA<br>STAGO<br>S.A.S/<br>Pháp | Pháp | DIAG<br>NOSTI<br>CA<br>STAG<br>O<br>S.A.S/<br>Pháp | Hộp/ 6 x 5<br>ml dung<br>dịch đệm +<br>6 x 6 ml<br>latex | Hộp | 40 |
| 77 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm D- Dimer                                 | 00526<br>STA -<br>Liatest<br>Control<br>N+P | Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường cho các xét nghiệm kiểm chuẩn theo phương pháp miễn dịch độ đục như D-Dimer, VWF và protein S Free.  | 00526 | DIAGNO<br>STICA<br>STAGO<br>S.A.S/<br>Pháp | Pháp | DIAG<br>NOSTI<br>CA<br>STAG<br>O<br>S.A.S/<br>Pháp | Hộp/ 12 x 2<br>x 1 ml                                    | Hộp | 16 |
| 78 | Hóa chất điện di huyết sắc tố dùng cho máy điện di mao quản         | Minicap<br>Hemoglobi<br>n€                  | Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính  | 2207  | SEBIA/<br>Pháp                             | Pháp | SEBIA<br>/ Pháp                                    | Hộp/ 2 x<br>250ml, 1 x<br>225ml, 1 x                     | Hộp | 38 |

|    |  |                                  |  |      |            |      |              |  |     |   |
|----|--|----------------------------------|--|------|------------|------|--------------|--|-----|---|
|    |  |                                  | (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di<br>_Không nhiều với triglycerid $\leq 15.57$ g/dL, bilirubin $\leq 27.7$ mg/dL, hay 473 $\mu\text{mol/L}$ . |      |            |      |              | 25ml                                   |     |   |
| 79 | Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bình thường | Normal Hb A2 Control (5)         | Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di.  | 4778 | SEBIA/Pháp | Pháp | SEBIA / Pháp | Hộp/ 5 lọ đông khô (5 x 1.6ml sau pha) | Hộp | 5 |
| 80 | Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bất thường  | Pathologica l Hb A2 Control      | Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di.   | 4779 | SEBIA/Pháp | Pháp | SEBIA / Pháp | Hộp/ 1 lọ đông khô (1 x 1.6ml sau pha) | Hộp | 5 |
| 81 | Ống và nắp đựng hóa chất kiểm chuẩn                      | Tubes And Caps For Controls (20) | Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản.   | 9202 | SEBIA/Pháp | Pháp | SEBIA / Pháp | Hộp/ 20 ống                            | Hộp | 3 |
| 82 | Dung dịch khử khuẩn                                      | Clean Protect                    | Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản.   | 2059 | SEBIA/Pháp | Pháp | SEBIA / Pháp | Hộp/ 1 x 5ml                           | Hộp | 2 |
| 83 | Dung dịch rửa kim  | Minicap Flex-Piercing Capiclean  | Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di.   | 2251 | SEBIA/Pháp | Pháp | SEBIA / Pháp | Hộp/ 1 x 25ml                          | Hộp | 3 |